| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 01 - 2021

V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Phương Nhi

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Lê Thị Hồng Chiến
2. Ông Nguyễn Công Trung

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 446/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2020/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Anh Võ Thanh V, sinh năm 1984. (có mặt)

Địa chỉ: số 018, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Chị Dương Ngọc T, sinh năm 1983. (vắng mặt)

HKTT: số 018, ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: số 130, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 8 năm 2020, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Võ Thanh V trình bày*:

Anh và chị Dương Ngọc T kết hôn vào năm 2002, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, kinh tế gia đình và bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng đã nhiều lần trao đổi để tháo gỡ mâu thuẫn nhưng vẫn không có kết quả, từ cuối năm 2017 vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly thân vợ chồng không

gặp nhau cũng không liên lạc với nhau. Gia đình đều biết mâu thuẫn của vợ chồng nhưng do vợ chồng đã lớn nên gia đình để vợ chồng tự giải quyết. Nay, anh nhận thấy mâu thuẫn giữa anh và chị T đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, cuộc sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên anh yêu cầu ly hôn với chị Dương Ngọc T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung tên Võ Minh L, sinh ngày 11/4/2003, từ khi vợ chồng sống ly thân con chung sống cùng anh. Khi ly hôn anh đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn chị Dương Ngọc T vắng mặt không lý do.*

*Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa*:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó,vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nhận thấy mâu thuẫn giữa anh V và chị T đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể tiếp tục. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 09/11/2020, cháu L có ý kiến muốn được sống cùng cha sau khi cha mẹ ly hôn, do đó nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của anh V là có căn cứ phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu L nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận anh V tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung không tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Dương Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn chị Dương Ngọc T.

[2] Về hôn nhân: Anh Võ Thanh V và chị Dương Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự

nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã P), huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 06 tháng 12 năm 2004 nên quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị T là hợp pháp.

Anh V cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên yêu cầu ly hôn với chị T. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, trong quá trình tố tụng cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh V, điều đó cho thấy chị T cũng không có thiện chí hàn gắn hôn nhân với anh V. Tại biên bản xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B được đại diện chính quyền địa phương cho biết, trong thời gian chung sống giữa anh V và chị T có xảy ra mâu thuẫn không, nếu có về vấn đề gì thì địa phương cũng không biết được, do đây là chuyện nội bộ gia đình. Vì vậy, địa phương không biết được anh V và chị T có thể hàn gắn hôn nhân với nhau không. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, bà Nguyễn Thị Cao (mẹ chị T) cho rằng, giữa anh V và chị T có mâu thuẫn về tiền bạc, bên cạnh đó mẹ anh V khó với chị T nên mẹ chồng con dâu không hòa hợp, điều đó cũng làm cho hôn nhân của anh V, chị T không còn hạnh phúc. Từ năm 2016, chị T đi làm nhưng vẫn về nhà, tuy nhiên từ tháng 8/2020, mẹ chồng không cho chị T về nhà nữa nên chị T về nhà mẹ ruột ở. Bà cũng nhận thấy mâu thuẫn giữa anh V và chị T đã trầm trọng, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa. Qua đó, thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa anh V và chị T đã lâm vào trầm trọng, hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, nhận thấy anh V yêu cầu ly hôn với chị T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Tại biên bản lấy ý kiến ngày 09/11/2020, cháu Võ Minh L, sinh ngày 11/4/2003 có nguyện vọng được sống cùng cha, sau khi cha mẹ ly hôn. Tại phiên tòa, anh V cũng đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, nhận thấy giao cháu L cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu L và phù hợp các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận anh V tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Võ Thanh V phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận cho anh Võ Thanh V ly hôn với chị Dương Ngọc T.

2. Về con chung: Võ Minh L, sinh ngày 11/4/2003.

Anh Võ Thanh V có quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Võ Minh L, sinh ngày 11/5/2003. Ghi nhận anh V tự nguyện không yêu cầu chị Dương Ngọc T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Dương Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Võ Thanh V phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002662 ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã P, huyện Ba Tri;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Phương Nhi**